

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM KHÊ  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N  
Độc Lập - Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 38/2020/HNGĐ-ST

Ngày 18-5-2022

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Trò  
2. Bà Hoàng Thị Gấm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Khánh Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2022/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022 về việc “*tranh chấp hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1974
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1974

Đều có địa chỉ: khu 13 ( nay là khu X, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\*Về quan hệ hôn nhân:***

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/3/2022 và tại biên bản lấy lời khai ngày 08/4/2022 cùng các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn ông Lê Văn B trình bày: ông và bà Nguyễn Thị S không đăng ký kết hôn sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1991 tại khu 13 (nay là khu X), xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Hai bên chung sống hoà thuận đến năm

2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do năm 2017 bố đẻ ông B ốm nặng, khi đó bà S đi làm thuê tại thành phố Hà Nội, ông có bảo bà về chăm sóc bố chồng nhưng bà S không về nên từ đó giữa hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Tháng 5/2017, bố ông chết, bà S bỏ đi làm ăn không nói gì với ông B, bà đi làm ở đâu ông không biết, thỉnh thoảng mới về thăm con rồi lại đi luôn. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay ông B xác định tình cảm không còn, đề nghị Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tuyên bố ông và bà S không phải là vợ chồng.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/4/2022 bị đơn là bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà và ông Lê Văn B không đăng ký kết hôn sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1991 tại khu 13 (nay là khu X), xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Hai bên chung sống với nhau đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B chơi bời, nợ nần nhiều nên bà phải đi làm thuê nhưng ông B không thông cảm dẫn đến hai bên xảy ra mâu thuẫn. Do không chung sống cùng nhau trong thời gian dài nên hiện tại không còn tình cảm. Nay ông B đề nghị Toà án không công nhận bà và ông B là vợ chồng, bà nhất trí.

\* Về con chung: Hai bên đều trình bày vợ chồng có 03 con chung là Lê Văn S, sinh năm 1992; Lê Thị Thu H, sinh năm 1993; Lê Thị Thu H, sinh năm 1996. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, lao động tự túc được và đã có gia đình riêng nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

\* Về tài sản chung: Hai bên đều trình bày vợ chồng có các tài sản sau:

+ Thửa đất số 277, tờ bản đồ số 60, diện tích 535 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 180 m<sup>2</sup>, đất vườn 355 m<sup>2</sup>). Địa chỉ: khu 13 (nay là khu X), xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Được UBND huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2010. Trên đất có chuồng trại chăn nuôi diện tích 80 m<sup>2</sup>, mái lợp Plôximăng xây bỏ ô, tường cao 80cm, xung quanh chuồng để trống.

+ Thửa số 278, tờ bản đồ số 60, diện tích 458,3 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 200 m<sup>2</sup>, đất vườn 258,3 m<sup>2</sup>). Địa chỉ: khu 13 (nay là khu X), xã Đ, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Được UBND huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/11/2012. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, lợp tôn, nền lát gạch hoa diện tích 150 m<sup>2</sup>, sân lát gạch chỉ 60 m<sup>2</sup>; 01 xưởng lợp mái tôn xung quanh để trống, diện tích 63 m<sup>2</sup> và công trình phụ khép kín, xung quanh đất, nhà xây tường gạch chỉ cao 1,6 m.

Ly hôn hai bên tự nguyện thoả thuận ông B được quyền sử dụng toàn bộ đất, nhà và các tài sản trên đất, không phải thanh toán giá trị tài sản chung vì bà S không yêu cầu.

\* Về tài sản riêng: Hai bên đều trình bày bà S có tài sản là 01 xe máy Honda

Lead cũ, trị giá 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và 03 chỉ vàng 9999 trị giá mỗi chỉ là 5.500.000đ (năm triệu năm trăm nghìn đồng) hiện tại ông B đã sử dụng.

Ly hôn hai bên thỏa thuận ông Lê Văn B có nghĩa vụ mua trả cho bà Nguyễn Thị S 01 xe máy Honda Lead cũ, trị giá 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và 03 chỉ vàng 9999 trị giá mỗi chỉ là 5.500.000đ (năm triệu năm trăm nghìn đồng) x 03 chỉ = 16.500.000đ (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Thời hạn ông B giao xe và trả vàng cho bà S vào ngày 07/6/2022, nếu ông B không trả bằng xe và vàng cho bà S thì phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị xe và vàng cho bà S bằng tiền.

\*Về nghĩa vụ chung về tài sản, công sức, đất nông nghiệp: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông Lê Văn B, bà Nguyễn Thị S vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử đã công bố lời khai của các đương sự theo quy định của pháp luật.

***Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê:***

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 278, Điều 279, Điều 280, Điều 351, Điều 356, Điều 357 Bộ luật dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình. Căn cứ điểm a, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị S.

+ Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự như sau: Ông Lê Văn B được quyền sử dụng 02 thửa đất là thửa số 277, tờ bản đồ số 60, diện tích 535 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 180 m<sup>2</sup>, đất vườn 355 m<sup>2</sup>), địa chỉ: khu 13 (nay là khu X), xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ và Thửa số 278, tờ bản đồ số 60, diện tích 458,3 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 200 m<sup>2</sup>, đất vườn 258,3 m<sup>2</sup>), địa chỉ: khu 13 (nay là khu X), xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có sơ đồ trích lục kèm theo) và các tài sản trên hai thửa đất. Ông Lê Văn B không phải thanh toán chênh lệch tài sản chung vì bà S không yêu cầu.

+ Về tài sản riêng: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau: Ông Lê Văn B có nghĩa vụ mua trả cho bà Nguyễn Thị S 01 xe máy Honda Lead cũ, trị

giá 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và 03 chỉ vàng 9999 trị giá mỗi chỉ là 5.500.000đ (năm triệu năm trăm nghìn đồng) x 03 chỉ = 16.500.000đ (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Thời hạn ông B giao xe và trả vàng cho bà S vào ngày 07/6/2022 nếu ông B không trả bằng xe và vàng cho bà S thì phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị xe và vàng cho bà S bằng tiền.

+ Về án phí: Ông Lê Văn B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến trình bày của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử, nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Ông Lê Văn B có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị S, các đương sự đều có hộ khẩu thường trú tại xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê theo quy định tại khoản 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử đã xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Các đương sự đều trình bày từ năm 1991 ông Lê Văn B, bà Nguyễn Thị S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Việc chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình, là không có giá trị pháp lý. Nay ông B xét thấy tình cảm với bà S không còn nên yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà S. Căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

[3]. Về con chung: Ông Lê Văn B, bà Nguyễn Thị S có 03 con chung là Lê Văn S- sinh năm 1992, Lê Thị Thu H- sinh năm 1993, Lê Thị Thu H, sinh năm 1996. Do các con chung của ông, bà đã trưởng thành ông B, bà S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Các đương sự tự nguyện thoả thuận như sau:

- Ông Lê Văn B được quyền sử dụng thửa đất số 277, tờ bản đồ số 60, diện tích còn lại là 535 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 180 m<sup>2</sup>, đất vườn 355 m<sup>2</sup>). Địa chỉ: khu 13 (nay là khu X), xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Được UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2010 đứng tên ông Lê Văn B và bà Nguyễn

Thị S. Trên đất có chuồng trại chăn nuôi diện tích 80 m<sup>2</sup>, mái lợp Plôximăng xây bỏ ô, tường cao 80cm, xung quanh để trống (Có sơ đồ trích lục kèm theo).

- Ông Lê Văn B được quyền sử dụng thửa số 278, tờ bản đồ số 60, diện tích 458,3 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 200 m<sup>2</sup>, đất vườn 258,3 m<sup>2</sup>). Địa chỉ: khu 13 (nay là khu X), xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Được UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/11/2012 đứng tên ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị S. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, lợp tôn, nền lát gạch hoa diện tích 150 m<sup>2</sup>, sân lát gạch chỉ diện tích 60 m<sup>2</sup>; 01 xưởng lợp mái tôn xung quanh để trống diện tích 63 m<sup>2</sup> và công trình phụ khép kín, xung quanh đất, nhà xây tường gạch chỉ khép kín cao 1,6 m (có sơ đồ trích lục kèm theo).

Ông B không phải thanh toán chênh lệch tài sản chung vì bà S không yêu cầu.

Xét thấy việc thoả thuận về tài sản chung giữa ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị S là phù hợp không trái quy định của pháp luật nên cần công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

[5]. Về tài sản riêng: Hai bên thoả thuận ông Lê Văn B có nghĩa vụ mua trả cho bà Nguyễn Thị S 01 xe máy Honda Lead cũ, trị giá 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và 03 chỉ vàng 9999 trị giá mỗi chỉ là 5.500.000đ (năm triệu năm trăm nghìn đồng) x 03 chỉ = 16.500.000đ (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Thời hạn ông B giao xe và trả vàng cho bà S vào ngày 07/6/2022. Nếu ông B không trả xe và vàng cho bà S thì phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị của xe và vàng cho bà S bằng tiền.

Xét thấy việc thoả thuận giữa ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị S không trái quy định của pháp luật nên cần công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

[6]. Về công sức, đất nông nghiệp, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét để giải quyết trong cùng vụ án.

[7]. Về án phí và chi phí tố tụng: Ông Lê Văn B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 278, Điều 279, Điều 280, Điều 351, Điều 356, Điều 357 Bộ luật dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình. Căn cứ điểm a, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị S là vợ chồng.

[2]. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Ông Lê Văn B được quyền sử dụng thửa đất số 277, tờ bản đồ số 60, diện tích 535 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 180 m<sup>2</sup>, đất vườn 355 m<sup>2</sup>). Địa chỉ: khu 13 (nay là khu X), xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Được UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2010 đứng tên ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị S. Trên đất có chuồng trại chăn nuôi 80 m<sup>2</sup>, mái lợp Plôximăng xây bờ ô, tường cao 80 cm, xung quanh chuồng để trống (có sơ đồ trích lục kèm theo).

- Ông Lê Văn B được quyền sử dụng thửa số 278, tờ bản đồ số 60, diện tích 458,3 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 200 m<sup>2</sup>, đất vườn 258,3 m<sup>2</sup>). Địa chỉ: khu 13 (nay là khu X), xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Được UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/11/2012 đứng tên ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị S. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, lợp tôn, nền lát gạch hoa diện tích 150 m<sup>2</sup>, sân lát gạch chỉ diện tích 60 m<sup>2</sup>; 01 xưởng lợp mái tôn xung quanh để trống diện tích 63 m<sup>2</sup> và công trình phụ khép kín, xung quanh đất, nhà xây tường gạch chỉ khép kín cao 1,6 m (có sơ đồ trích lục kèm theo). Ông B không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung cho bà S vì bà S không yêu cầu.

[3]. Về tài sản riêng: Ông Lê Văn B có nghĩa vụ mua trả cho bà Nguyễn Thị S 01 xe máy Honda Lead cũ, trị giá 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và 03 chỉ vàng 9999 trị giá mỗi chỉ là 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) x 03 chỉ = 16.500.000đ (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Thời hạn ông B giao xe và trả vàng cho bà S vào ngày 07/6/2022. Trường hợp ông Lê Văn B không trả xe và vàng cho bà Nguyễn Thị S thì ông B phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị của xe và vàng cho bà S bằng tiền.

Bên có nghĩa vụ giao vật thì phải giao vật đúng số lượng, chất lượng như đã thỏa thuận. Trường hợp không giao vật thì phải giao tiền với giá trị như đã thỏa thuận. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác.

[4]. Về án phí: Ông Lê Văn B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007827 ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Ông B đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Cẩm Khê;
- THADS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã Đ,
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đỗ Thị Thảo**